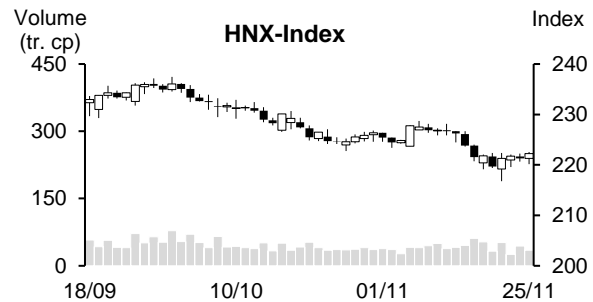
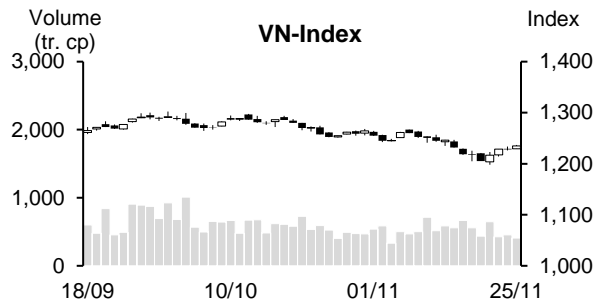


25/11/2024	HOSE		VN30		HNX	
	Giá trị	Thay đổi %	Giá trị	Thay đổi %	Giá trị	Thay đổi %
Giá đóng cửa	1,234.70	0.54%	1,291.94	0.46%	222.25	0.43%
Tổng KLGD (tr. cp)	498.00	-6.85%	182.83	-6.35%	41.54	-19.48%
KLGD khớp lệnh (tr. cp)	409.31	-9.83%	139.64	-10.14%	34.75	-21.41%
TB 20 phiên (tr. cp)	517.37	-20.89%	192.96	-27.63%	40.97	-15.19%
Tổng GTGD (tỷ VND)	11,960	-6.30%	5,752	-6.07%	698	-14.39%
GTGD khớp lệnh (tỷ VND)	9,265	-12.01%	4,085	-15.41%	587	-14.97%
TB 20 phiên (tỷ VND)	12,453	-25.60%	6,161	-33.70%	729	-19.51%
	Tỷ trọng %		Tỷ trọng %		Tỷ trọng %	
Số mã tăng	223	49%	18	60%	77	37%
Số mã giảm	135	30%	5	17%	73	35%
Số mã đứng giá	94	21%	7	23%	60	29%



ĐIỂM NHẤN THỊ TRƯỜNG

Thị trường lấy lại sắc xanh trong ngày đầu tuần với đà tăng duy trì ổn định trong xuyên suốt phiên giao dịch. Tuy nhiên, các nhà đầu tư vẫn giao dịch với tâm lý khá thận trọng hàm ý phiên "tăng trong nghi ngờ". Các nhóm trụ cột kéo điểm cho chỉ số như bất động sản, chứng khoán, dầu khí chưa có sự cải thiện thanh khoản rõ rệt, thậm chí sụt giảm. Trong khi đó, nhóm midcap hút tiền và tăng tốt hơn, nổi bật như điện, dệt may, hàng không. Ở chiều ngược lại, không có nhóm ngành nào giảm đáng chú ý. Độ rộng thị trường nghiêng hẳn về số mã tăng giá. Về giao dịch của khối ngoại, tín hiệu đảo chiều của dòng vốn đã xuất hiện khi khối này đã có phiên mua ròng thứ hai liên tiếp, với giá trị mua ròng tăng nhẹ so với cuối tuần trước.

GÓC NHÌN KỸ THUẬT

Về mặt kỹ thuật, đồ thị VN-Index tiếp tục có nền tăng, nhưng đà tăng đang có dấu hiệu yếu dần cùng khối lượng vẫn duy trì thấp, cho thấy lực cầu đang yếu đi. Chỉ số có thể còn tiếp tục tăng, nhưng chú ý khả năng sẽ có rung lắc khi vào vùng cản 1240-1260. Đối với HNX-Index, chỉ số cũng có phiên tăng điểm, nhưng vẫn chưa thoát được vùng tích lũy ngắn trên 220. Tín hiệu hiện tại cho khả năng chỉ số có thể vẫn sẽ tiếp tục nhịp hồi ngắn hướng về cản gần ở 225-228. Chiến lược chung có thể giữ tỷ trọng trung bình, quan sát lực bán khi chỉ số tiến vào vùng cản để có hành động phù hợp.

Cổ phiếu khuyến nghị: Mua TCM

(Xem chi tiết ở trang 2)

DANH MỤC KHUYẾN NGHỊ THEO TÍN HIỆU KỸ THUẬT

Cổ phiếu khuyến nghị trong ngày

STT	Mã CK	Khuyến nghị	Ngày khuyến nghị	Giá hiện tại	Giá thực hiện	LN/Lỗ hiện tại	Giá mục tiêu	LN dự kiến	Giá cắt lỗ	Lỗ dự kiến	Ghi chú
1	TCM	Mua	26/11/2024	47.30	47.30	0.0%	51.5	8.9%	44.7	-5.5%	Tín hiệu tích lũy tốt, có cơ hội break

Danh mục cổ phiếu đã khuyến nghị

STT	Mã CK	Khuyến nghị	Ngày khuyến nghị	Giá hiện tại	Giá thực hiện	LN/Lỗ hiện tại	Giá mục tiêu	LN dự kiến	Giá cắt lỗ	Lỗ dự kiến	Ghi chú
1	VIB	Mua	19/11/2024	18.50	18.20	1.6%	19.5	7.1%	17.7	-2.7%	
2	VPB	Mua	21/11/2024	19.05	18.70	1.9%	19.6	4.8%	18.2	-3%	
3	POW	Mua	22/11/2024	12.15	11.45	6.1%	12.2	6.6%	11	-4%	
4	HDG	Mua	25/11/2024	28.55	28.25	1.1%	31	9.7%	26.8	-5%	

TIN TỨC TRONG NGÀY

Tin trong nước

Việt Nam tăng nhập khẩu hàng điện tử, tiêu dùng từ Trung Quốc

Theo báo cáo của Tổng cục Hải quan, 10 tháng đầu năm 2024, Việt Nam chi hơn 117,5 tỉ USD nhập khẩu hàng hóa từ Trung Quốc; giá trị nhập khẩu tăng mạnh hơn 31,5%, tương ứng tăng hơn 28 tỉ USD, so với cùng thời điểm năm 2023. Thị trường Trung Quốc chiếm đến 38% trong tổng giá trị nhập khẩu hàng hóa của cả nước.

Tính chung 10 tháng đầu năm 2024, nhập khẩu hàng điện tử, linh kiện vẫn tăng cao 24% so với cùng kỳ năm 2023. Với tổng giá trị nhập khẩu 10 tháng đạt hơn 88 tỉ USD, nhóm hàng điện tử, linh kiện chiếm đến 28% tổng kim ngạch nhập khẩu hàng hóa cả nước.

Máy vi tính, hàng điện tử, linh kiện tiếp tục duy trì vị trí số 1 về kim ngạch trong các nhóm hàng nhập khẩu của nước ta. Thị trường lớn cung cấp nhóm hàng điện tử cho Việt Nam đều tăng mạnh như Trung Quốc đạt 28,5 tỉ USD, tăng 51% so với cùng kỳ 2023. Hàn Quốc đạt hơn 26 tỉ USD, tăng 14%; Đài Loan đạt trên 11 tỉ USD, tăng 33%...

Tăng trưởng tín dụng gần gấp đôi huy động, lãi suất rục rịch đi lên

Tháng 11/2024 chứng kiến sự điều chỉnh tăng mạnh lãi suất tiền gửi tiết kiệm tại nhiều ngân hàng sau thời gian giữ ổn định hồi tháng 9 và 10. Tính từ đầu tháng 11 đến nay, có 13 ngân hàng trả lãi suất tiết kiệm từ 6%/năm trở lên, bao gồm: Agribank, ABBank, Techcombank, MB, VIB, VietBank, VietABank, IVB, BaoVietBank, Nam A Bank, GPBank, LPBank, HDBank. Trong đó, Agribank và VIB đã có 2 lần tăng lãi suất.

Đáng chú ý, không chỉ các ngân hàng thương mại cổ phần tăng lãi suất mà ngân hàng thương mại Nhà nước cũng bắt đầu tham gia cuộc đua. Cụ thể, kỳ hạn 3-5 tháng, Agribank đang huy động ở mức 2,9%/năm, trong khi VietinBank và BIDV huy động ở mức 2,3%/năm và Vietcombank là 1,9%/năm; Kỳ hạn 12-18 tháng Agribank niêm yết ở mức 4,8%/năm, VietinBank và BIDV niêm yết 4,7%/năm, Vietcombank niêm yết 4,6%/năm.

Theo MBS, xu hướng tăng lãi suất sẽ kéo dài tới cuối năm, trong bối cảnh tín dụng tăng trưởng nhanh hơn gấp đôi so với tốc độ huy động vốn.

Theo số liệu của Tổng cục Thống kê công bố, đến ngày 27/9/2024, huy động vốn của các tổ chức tín dụng tăng 4,79% so với đầu năm (cùng kỳ năm trước tăng 6,63%), tăng trưởng tín dụng tăng 8,53% (cùng kỳ đạt khoảng 6,24%).

Số liệu từ Ngân hàng Nhà nước cho thấy, tăng trưởng tín dụng tính đến ngày 31/10 đạt 10,08%, vượt xa mức 7,4% cùng kỳ năm ngoái.

MBS dự báo lãi suất huy động kỳ hạn 12 tháng tại các ngân hàng lớn sẽ tăng thêm khoảng 20 điểm cơ bản, đạt mức 5,1 - 5,2% vào cuối năm 2024. Việc lãi suất tăng không chỉ đảm bảo thanh khoản hệ thống mà còn hỗ trợ nhu cầu vốn sản xuất kinh doanh, đồng thời tạo điều kiện cho tăng trưởng tín dụng trong quý cuối năm.

Nguồn: Fireant, Vietstock

Tin doanh nghiệp niêm yết

PNJ thu hơn 3,100 tỷ đồng trong tháng 10

Tháng 10/2024, CTCP Vàng bạc Đá quý Phú Nhuận (HOSE: PNJ) đạt 3,129 tỷ đồng doanh thu thuần và 218 tỷ đồng lãi sau thuế, lần lượt tăng 4% và 13% so với tháng 10/2023. Lũy kế 10 tháng năm 2024 với 32,371 tỷ đồng doanh thu thuần và 1,600 tỷ đồng lãi sau thuế, lần lượt tăng 23% và 4% so với cùng kỳ năm trước. Trong đó, doanh số đến từ kênh trang sức bán lẻ tăng 17%, chiếm 56.4% trong cơ cấu tổng doanh thu chung. Với kết quả này, PNJ thực hiện được hơn 87% chỉ tiêu doanh thu và 77% mục tiêu lợi nhuận cả năm.

TCM thu hơn 3,400 tỷ sau 10 tháng

Tháng 10, công ty mẹ Dệt may - Đầu tư - Thương mại Thành Công (HOSE: TCM) ước đạt hơn 13.6 triệu USD doanh thu (hơn 346 tỷ đồng tính theo tỷ giá hiện tại), tăng 19% so với cùng kỳ 2023. Lũy kế 10 tháng, doanh thu tăng 15% lên gần 134.3 triệu USD (hơn 3,400 tỷ đồng). Lãi ròng ước hơn 10.3 triệu USD (hơn 262 tỷ đồng), tăng 44% so với cùng kỳ, vượt 50% kế hoạch lợi nhuận năm. Riêng tháng 10, lãi ròng gần 995 ngàn USD (hơn 25 tỷ đồng), hơn 2.3 lần cùng kỳ.

Về các thị trường xuất khẩu chính, trong tháng 10, thị trường châu Á góp nhiều nhất vào tổng doanh thu (chiếm 62.9%), riêng Hàn Quốc (33.7%). TCM cho biết đã nhận trên 90% kế hoạch doanh thu đơn hàng năm 2024, hiện đang tiếp nhận đơn hàng cho quý 1/2025.

BSH sắp chi 18 tỷ trả cổ tức, Sabeco nhận về hơn nửa

CTCP Bia Sài Gòn - Hà Nội (UPCoM: BSH) thông báo chốt quyền tạm ứng cổ tức đợt 1/2024 bằng tiền. Ngày giao dịch không hưởng quyền là 02/12/2024. Với 18 triệu cp đang lưu hành cùng tỷ lệ thực hiện 10%, BSH cần chi 18 tỷ đồng để hoàn tất đợt chi trả. Dự kiến, số tiền sẽ đến tay cổ đông vào ngày 23/12/2024.

BSH là công ty con của Sabeco (Tổng CTCP Bia - Rượu - Nước giải khát Sài Gòn, HOSE: SAB) với tỷ lệ sở hữu gần 53.6%. Như vậy, Sabeco sẽ nhận về hơn 9.6 tỷ đồng trong đợt chi trả tới.

Nguồn: Vietstock

THỐNG KÊ THỊ TRƯỜNG**Thống kê giao dịch khớp lệnh****TOP 5 TÁC ĐỘNG TĂNG INDEX**

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	Tác động %
VHM	42,700	2.64%	0.09%
VCB	91,300	0.77%	0.08%
VIC	41,000	1.36%	0.04%
POW	12,150	6.58%	0.03%
MSN	72,200	1.69%	0.03%

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	Tác động %
PVS	34,200	2.70%	0.14%
IDC	55,200	1.85%	0.11%
PVI	47,900	1.48%	0.05%
NVB	8,800	2.33%	0.04%
MBS	27,200	0.74%	0.03%

TOP 5 TÁC ĐỘNG GIẢM INDEX

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	Tác động %
BID	45,550	-0.33%	-0.02%
MBB	23,950	-0.21%	-0.01%
TMP	66,300	-4.74%	0.00%
ACB	24,900	-0.20%	0.00%
QCG	11,000	-6.38%	0.00%

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	Tác động %
KSV	44,900	-9.84%	-0.31%
DHT	80,200	-2.20%	-0.05%
CEO	14,000	-1.41%	-0.03%
BCF	39,000	-7.14%	-0.03%
VIF	17,300	-1.14%	-0.02%

TOP 5 KHỐI LƯỢNG KHỚP LỆNH

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	KL KL (cp)
POW	12,150	6.58%	18,620,097
DXG	17,000	1.19%	14,782,568
VIX	9,830	1.13%	13,247,986
HPG	26,300	0.77%	12,839,515
NVL	11,000	0.00%	12,287,142

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	KL KL (cp)
CEO	14,000	-1.41%	3,379,152
MST	6,000	-1.64%	3,322,503
SHS	13,100	0.77%	3,001,199
TIG	13,200	-1.49%	2,356,599
PVS	34,200	2.70%	2,011,539

TOP 5 GIÁ TRỊ KHỚP LỆNH

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	GT KL (tỷ VND)
MSN	72,200	1.69%	353.8
HPG	26,300	0.77%	336.3
HDG	28,550	1.06%	286.5
MWG	59,000	0.00%	269.4
DXG	17,000	1.19%	251.1

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	GT KL (tỷ VND)
PVS	34,200	2.70%	68.3
CEO	14,000	-1.41%	47.9
TNG	24,900	2.47%	45.8
MBS	27,200	0.74%	40.5
SHS	13,100	0.77%	39.1

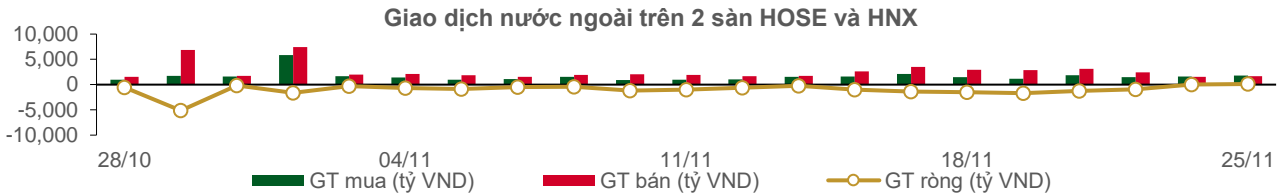
Thống kê giao dịch thỏa thuận**TOP 5 GIAO DỊCH THỎA THUẬN**

HOSE		
Mã CK	KL thỏa thuận (cp)	GT thỏa thuận (tỷ VND)
FPT	4,788,000	663.25
VHM	4,820,000	200.51
BWE	3,935,000	175.89
LPB	5,100,000	167.28
HPG	6,039,001	156.70

HNX		
Mã CK	KL thỏa thuận (cp)	GT thỏa thuận (tỷ VND)
PVS	1,400,000	42.42
BAB	2,158,625	25.90
TIG	940,000	12.60
PVC	900,000	9.45
HUT	500,000	8.25

Thống kê giao dịch khối ngoại

Sàn GD	KL nước ngoài mua (tr. cp)	GT nước ngoài mua (tỷ VND)	KL nước ngoài bán (tr. cp)	GT nước ngoài bán (tỷ VND)	KL mua/bán ròng (tr. cp)	GT mua/bán ròng (tỷ VND)
HOSE	54.98	1,688.66	48.77	1,633.57	6.21	55.09
HNX	2.68	93.14	1.61	27.98	1.06	65.17
Tổng 2 sàn	57.65	1,781.81	50.38	1,661.55	7.28	120.26



TOP 5 MUA NHIỀU CỦA KHỐI NGOẠI

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL mua (cp)	GT mua (tỷ VND)
MSN	72,200	1,863,770	134.14
FPT	133,900	779,616	104.26
VNM	64,300	1,359,650	87.43
PNJ	92,900	874,825	81.21
HPG	26,300	3,081,800	80.86

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL mua (cp)	GT mua (tỷ VND)
PVS	34,200	1,731,800	53.70
DHT	80,200	230,400	18.76
IDC	55,200	181,800	10.02
TNG	24,900	114,900	2.84
VC3	28,700	49,200	1.40

TOP 5 BÁN NHIỀU CỦA KHỐI NGOẠI

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL bán (cp)	GT bán (tỷ VND)
FPT	133,900	959,500	134.18
HPG	26,300	4,190,382	109.69
VNM	64,300	1,589,668	102.22
VCB	91,300	1,066,658	97.52
PNJ	92,900	939,813	87.25

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL bán (cp)	GT bán (tỷ VND)
CEO	14,000	960,285	13.54
VGS	31,700	106,200	3.36
MBS	27,200	68,800	1.87
IDC	55,200	26,700	1.46
VFS	15,600	58,300	0.90

TOP 5 MUA RÒNG CỦA KHỐI NGOẠI

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL ròng (cp)	GT ròng (tỷ VND)
MSN	72,200	1,242,891	89.44
CTG	35,100	1,577,418	55.28
KBC	27,350	1,907,500	48.55
VHM	42,700	1,079,686	45.89
TCM	47,300	702,200	32.98

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL ròng (cp)	GT ròng (tỷ VND)
PVS	34,200	1,706,747	52.85
DHT	80,200	229,752	18.71
IDC	55,200	155,100	8.56
TNG	24,900	100,200	2.48
VC3	28,700	36,800	1.04

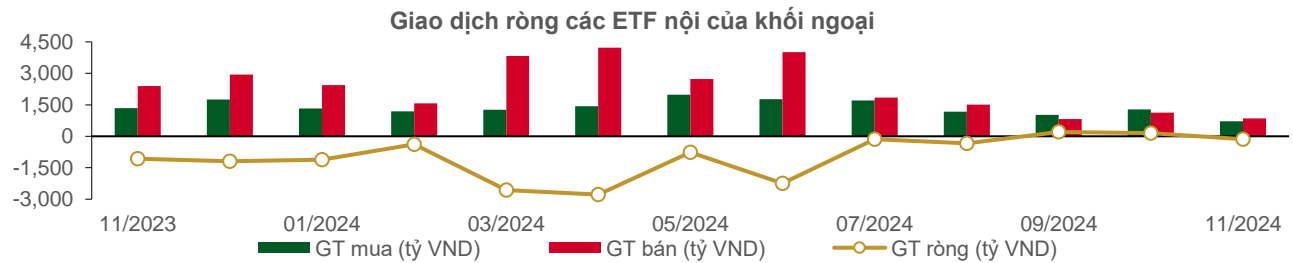
TOP 5 BÁN RÒNG CỦA KHỐI NGOẠI

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL ròng (cp)	GT ròng (tỷ VND)
KDC	50,400	(1,362,341)	(68.08)
VCB	91,300	(472,757)	(43.20)
HDB	24,700	(1,670,722)	(41.29)
VIB	18,500	(2,117,000)	(38.81)
CMG	52,800	(637,008)	(33.17)

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL ròng (cp)	GT ròng (tỷ VND)
CEO	14,000	(950,085)	(13.39)
VGS	31,700	(106,200)	(3.36)
BVS	37,700	(20,300)	(0.76)
LAS	21,800	(30,500)	(0.67)
MBS	27,200	(20,400)	(0.56)

Thống kê giao dịch các chứng chỉ quỹ ETF nội

THỐNG KÊ GIÁ					MUA BÁN CỦA KHỐI NGOẠI			
Mã CK	Đóng cửa VND	Thay đổi (%)	KLGD (cp)	GTGD (tỷ VND)	Mã CK	GT mua (tỷ VND)	GT bán (tỷ VND)	GT ròng (tỷ VND)
E1VFN30	22,580	0.4%	1,664,912	37.51	E1VFN30	33.46	33.19	0.27
FUEMAV30	15,550	0.2%	3,101	0.05	FUEMAV30	0.03	0.05	(0.02)
FUESSV30	16,040	-0.2%	6,300	0.10	FUESSV30	0.01	0.01	(0.01)
FUESSV50	19,020	-0.7%	10,600	0.20	FUESSV50	0.02	0.04	(0.03)
FUESSVFL	20,750	0.1%	118,576	2.46	FUESSVFL	0.06	0.00	0.06
FUEVFVND	31,830	0.3%	262,561	8.35	FUEVFVND	4.32	1.06	3.27
FUEVN100	17,260	0.4%	47,311	0.81	FUEVN100	0.24	0.19	0.05
FUEIP100	8,350	0.0%	2	0.00	FUEIP100	0.00	0.00	0.00
FUEKIV30	8,640	-0.2%	1,100	0.01	FUEKIV30	0.00	0.01	(0.01)
FUEDCMID	11,450	0.6%	3,500	0.04	FUEDCMID	0.02	0.00	0.02
FUEKIVFS	12,400	0.0%	0	0.00	FUEKIVFS	0.00	0.00	0.00
FUEMAVND	13,370	0.0%	4,760,000	63.21	FUEMAVND	63.21	63.21	0.00
FUEFCV50	12,090	1.9%	4,102	0.05	FUEFCV50	0.00	0.00	0.00
FUEBFVND	12,510	0.0%	0	0.00	FUEBFVND	0.00	0.00	0.00
FUEKIVND	11,920	0.0%	0	0.00	FUEKIVND	0.00	0.00	0.00
FUEABVND	9,800	0.0%	25,012	0.25	FUEABVND	0.00	0.00	0.00
Tổng cộng			6,907,077	113.04	Tổng cộng	101.38	97.77	3.60



Thông kê giao dịch chứng quyền có bảo đảm

Mã chứng quyền (*)	Giá đóng cửa (VND)	Thay đổi (%)	KL chứng quyền khớp lệnh	Số ngày tới hạn	Giá CKCS (VND)	Giá chứng quyền mua lý thuyết (VND) (**)	Chênh lệch so với giá đóng cửa (VND)	Giá thực hiện quyền (VND)	Tỷ lệ chuyển đổi n:1	Ngày GDCC
CACB2403	670	-2.9%	19,110	150	24,900	354	(316)	25,000	4.0	24/04/2025
CACB2404	880	-3.3%	6,520	241	24,900	462	(418)	25,000	4.0	24/07/2025
CFPT2314	5,600	0.0%	5,470	43	133,900	5,562	(38)	86,350	8.6	07/01/2025
CFPT2401	1,170	0.0%	8,670	9	133,900	1,084	(86)	124,770	8.6	04/12/2024
CFPT2402	4,720	-0.6%	2,530	241	133,900	2,921	(1,799)	135,000	4.0	24/07/2025
CFPT2403	3,550	-0.3%	31,400	150	133,900	2,237	(1,313)	135,000	4.0	24/04/2025
CHPG2333	80	-11.1%	41,500	10	26,300	84	4	26,360	5.5	05/12/2024
CHPG2334	190	-5.0%	34,900	43	26,300	106	(84)	26,810	7.3	07/01/2025
CHPG2339	900	0.0%	1,060	38	26,300	268	(632)	27,470	1.8	02/01/2025
CHPG2402	1,410	-2.1%	5,590	175	26,300	488	(922)	28,180	2.7	19/05/2025
CHPG2403	340	3.0%	50,510	99	26,300	79	(261)	30,500	4.0	04/03/2025
CHPG2406	1,090	-0.9%	11,450	333	26,300	556	(534)	28,000	4.0	24/10/2025
CHPG2407	840	0.0%	1,830	150	26,300	519	(321)	26,000	4.0	24/04/2025
CHPG2408	980	1.0%	4,820	241	26,300	540	(440)	27,000	4.0	24/07/2025
CMBB2315	1,400	-0.7%	2,910	43	23,950	1,141	(259)	19,570	3.9	07/01/2025
CMBB2402	1,610	0.0%	16,050	175	23,950	1,004	(606)	23,480	2.0	19/05/2025
CMBB2403	630	0.0%	15,220	9	23,950	521	(109)	23,000	2.0	04/12/2024
CMBB2404	1,180	2.6%	6,010	99	23,950	770	(410)	23,500	2.0	04/03/2025
CMBB2405	650	1.6%	2,150	241	23,950	316	(334)	26,000	4.0	24/07/2025
CMBB2406	540	-1.8%	20,860	150	23,950	292	(248)	25,000	4.0	24/04/2025
CMSN2317	190	-5.0%	24,490	38	72,200	21	(169)	86,870	8.0	02/01/2025
CMSN2401	890	3.5%	6,540	99	72,200	242	(648)	82,000	8.0	04/03/2025
CMSN2403	10	-50.0%	21,270	17	72,200	1	(9)	90,000	5.0	12/12/2024
CMSN2404	2,260	3.7%	1,720	241	72,200	1,412	(848)	79,000	4.0	24/07/2025
CMSN2405	1,560	6.1%	9,270	150	72,200	967	(593)	79,000	4.0	24/04/2025
CMWG2314	870	-1.1%	222,100	43	59,000	813	(57)	51,590	9.9	07/01/2025
CMWG2401	1,450	1.4%	27,700	175	59,000	930	(520)	65,480	4.0	19/05/2025
CMWG2402	100	0.0%	28,680	9	59,000	39	(61)	63,490	5.0	04/12/2024
CMWG2403	660	1.5%	47,610	99	59,000	505	(155)	64,490	5.0	04/03/2025
CMWG2405	1,220	-3.2%	104,210	150	59,000	778	(442)	66,000	4.0	24/04/2025
CMWG2406	1,840	-0.5%	16,380	241	59,000	1,162	(678)	66,000	4.0	24/07/2025
CPOW2315	340	30.8%	38,050	38	12,150	48	(292)	13,460	2.0	02/01/2025
CSHB2306	310	3.3%	650	38	10,300	4	(306)	12,240	1.9	02/01/2025
CSTB2328	220	10.0%	149,190	43	32,850	166	(54)	33,000	8.0	07/01/2025
CSTB2333	600	-53.5%	7,100	38	32,850	154	(446)	36,110	2.0	02/01/2025
CSTB2402	1,890	0.0%	16,780	175	32,850	1,499	(391)	30,000	3.0	19/05/2025
CSTB2403	760	2.7%	13,670	9	32,850	723	(37)	30,000	4.0	04/12/2024
CSTB2404	1,050	5.0%	82,540	99	32,850	795	(255)	31,000	4.0	04/03/2025
CSTB2407	300	20.0%	7,370	17	32,850	203	(97)	33,000	4.0	12/12/2024
CSTB2408	650	4.8%	1,480	150	32,850	363	(287)	36,000	4.0	24/04/2025
CSTB2409	960	4.4%	3,870	241	32,850	543	(417)	36,000	4.0	24/07/2025
CTCB2402	40	-20.0%	107,650	17	23,500	2	(38)	27,500	2.0	12/12/2024
CTPB2402	760	-2.6%	33,340	9	16,150	722	(38)	15,020	1.6	04/12/2024
CVHM2318	150	150.0%	1,100	38	42,700	4	(146)	53,460	5.0	02/01/2025
CVHM2402	1,560	4.0%	4,710	99	42,700	858	(702)	41,500	4.0	04/03/2025
CVHM2403	640	20.8%	41,450	9	42,700	594	(46)	40,500	4.0	04/12/2024
CVHM2405	180	28.6%	121,500	17	42,700	92	(88)	45,000	4.0	12/12/2024
CVHM2406	970	6.6%	1,970	241	42,700	486	(484)	50,000	4.0	24/07/2025
CVHM2407	670	4.7%	38,750	150	42,700	333	(337)	49,000	4.0	24/04/2025
CVIB2305	330	-2.9%	28,650	43	18,500	232	(98)	17,750	4.8	07/01/2025
CVIB2402	780	8.3%	99,950	175	18,500	379	(401)	20,510	1.7	19/05/2025
CVIB2405	1,180	5.4%	1,820	150	18,500	773	(407)	18,000	2.0	24/04/2025

Bản tin chứng khoán

CVIB2406	630	6.8%	39,780	241	18,500	357	(273)	19,000	4.0	24/07/2025
CVIC2314	90	12.5%	4,000	38	41,000	2	(88)	54,570	5.0	02/01/2025
CVIC2401	50	0.0%	76,460	9	41,000	8	(42)	45,500	4.0	04/12/2024
CVIC2402	30	50.0%	240,350	17	41,000	1	(29)	50,000	4.0	12/12/2024
CVIC2404	960	3.2%	6,060	150	41,000	739	(221)	43,000	4.0	24/04/2025
CVIC2405	1,330	3.9%	1,750	241	41,000	1,007	(323)	43,000	4.0	24/07/2025
CVNM2311	40	0.0%	42,810	43	64,300	1	(39)	75,820	9.5	07/01/2025
CVNM2315	70	0.0%	2,520	38	64,300	0	(70)	84,240	3.8	02/01/2025
CVNM2401	1,110	-0.9%	17,450	175	64,300	524	(586)	63,830	7.7	19/05/2025
CVNM2402	60	100.0%	37,090	9	64,300	3	(57)	68,180	7.7	04/12/2024
CVNM2405	1,240	-3.1%	1,340	150	64,300	486	(754)	68,000	4.0	24/04/2025
CVNM2406	1,660	-2.9%	1,370	241	64,300	641	(1,019)	69,000	4.0	24/07/2025
CVPB2315	40	0.0%	289,020	43	19,050	10	(30)	22,170	5.4	07/01/2025
CVPB2319	180	-21.7%	180	38	19,050	11	(169)	22,740	1.8	02/01/2025
CVPB2401	1,110	0.9%	1,530	175	19,050	623	(487)	19,940	1.9	19/05/2025
CVPB2402	330	-10.8%	2,580	9	19,050	190	(140)	19,000	2.0	04/12/2024
CVPB2403	910	2.3%	21,060	99	19,050	595	(315)	19,000	2.0	04/03/2025
CVPB2406	90	-10.0%	17,600	17	19,050	36	(54)	20,500	2.0	12/12/2024
CVPB2407	570	-3.4%	26,790	241	19,050	274	(296)	21,000	4.0	24/07/2025
CVPB2408	780	-4.9%	1,390	150	19,050	356	(424)	21,000	2.0	24/04/2025
CVRE2320	40	0.0%	7,640	38	18,250	0	(40)	32,330	2.0	02/01/2025
CVRE2401	10	0.0%	31,930	9	18,250	0	(10)	21,500	4.0	04/12/2024
CVRE2402	180	-10.0%	112,090	99	18,250	41	(139)	23,500	4.0	04/03/2025
CVRE2405	940	0.0%	81,720	150	18,250	712	(228)	19,000	2.0	24/04/2025
CVRE2406	640	0.0%	43,290	241	18,250	479	(161)	19,000	4.0	24/07/2025

(*) Tất cả đều là chứng quyền mua, thực hiện kiểu Châu Âu và phương thức thanh toán thực hiện chứng quyền bằng tiền

(**) PHS định giá theo mô hình Black-Scholes

DANH MỤC CỔ PHIẾU PHÂN TÍCH

Mã CK	Sàn	Thị giá	Giá hợp lý *	Ngày ra báo cáo
MBB	HOSE	23,950	31,100	21/11/2024
IMP	HOSE	44,000	42,550	19/11/2024
ACB	HOSE	24,900	31,900	04/11/2024
VPB	HOSE	19,050	24,600	02/10/2024
SAB	HOSE	55,500	70,700	26/09/2024
KDH	HOSE	32,800	43,700	25/09/2024
CTG	HOSE	35,100	40,200	18/09/2024
HPG	HOSE	26,300	28,200	06/09/2024
PVT	HOSE	27,150	31,650	26/08/2024
POW	HOSE	12,150	15,900	23/08/2024
TCB	HOSE	23,500	28,200	21/08/2024
DRI	UPCOM	12,898	14,100	20/08/2024
TCM	HOSE	47,300	58,500	14/08/2024
NT2	HOSE	19,550	22,300	09/08/2024
VNM	HOSE	64,300	76,100	07/08/2024
BMI	HOSE	20,550	29,200	07/08/2024
IJC	HOSE	13,550	17,300	06/08/2024
QNS	UPCOM	50,562	58,500	02/08/2024
ANV	HOSE	17,900	35,300	05/07/2024
DPR	HOSE	37,350	44,600	02/07/2024
GEG	HOSE	10,900	18,300	01/07/2024
GAS	HOSE	69,300	82,900	03/06/2024
VHC	HOSE	71,600	79,300	28/05/2024
BSR	UPCOM	19,363	23,200	24/05/2024
CTD	HOSE	65,900	87,500	24/05/2024
DGC	HOSE	107,000	118,800	08/05/2024

Bản tin này được cung cấp bởi CTCP chứng khoán Phú Hưng. Tất cả những thông tin đều được thu thập từ các nguồn đáng tin cậy. Tuy nhiên do thị trường chứng khoán còn chịu ảnh hưởng bởi nhiều nhân tố phức tạp và khó dự báo nên quý nhà đầu tư cần tự chịu trách nhiệm về các hoạt động đầu tư của mình.

Bản tin chứng khoán

FMC	HOSE	46,100	55,100	04/05/2024
PVD	HOSE	23,900	31,000	02/05/2024
HDB	HOSE	24,700	31,000	16/04/2024
STK	HOSE	24,550	38,550	04/04/2024
MSB	HOSE	11,400	20,700	19/03/2024
VIB	HOSE	18,500	27,000	07/02/2024
VHM	HOSE	42,700	63,300	26/01/2024
MSH	HOSE	52,900	55,900	17/01/2024
SIP	HOSE	77,300	83,400	10/01/2024
KBC	HOSE	27,350	36,000	10/01/2024
IDC	HNX	55,200	56,000	10/01/2024
VCB	HOSE	91,300	87,329	10/01/2024
BID	HOSE	45,550	55,870	10/01/2024
TPB	HOSE	16,150	24,130	10/01/2024
OCB	HOSE	10,400	19,164	10/01/2024
STB	HOSE	32,850	34,494	10/01/2024
LPB	HOSE	31,850	18,389	10/01/2024
SHB	HOSE	10,300	16,146	10/01/2024
MWG	HOSE	59,000	61,600	10/01/2024
FRT	HOSE	173,500	119,200	10/01/2024
DGW	HOSE	40,750	55,300	10/01/2024
PNJ	HOSE	92,900	101,000	10/01/2024
PLX	HOSE	39,400	42,300	10/01/2024
PVS	HNX	34,200	40,300	10/01/2024
NLG	HOSE	37,900	40,600	10/01/2024
VRE	HOSE	18,250	37,700	10/01/2024

Nguồn: PHS

* Giá hợp lý chưa điều chỉnh các quyền thực hiện sau ngày báo cáo

Đảm bảo phân tích

Báo cáo được thực hiện bởi Phạm Quang Chương, chuyên viên phân tích – Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng. Mỗi nhân viên phụ trách về phân tích, chiến lược hay nghiên cứu chịu trách nhiệm cho sự chuẩn bị và nội dung của tất cả các phần có trong bản báo cáo nghiên cứu này đảm bảo rằng, tất cả các ý kiến của những người phân tích, chiến lược hay nghiên cứu đều phản ánh trung thực và chính xác ý kiến cá nhân của họ về những vấn đề trong bản báo cáo. Mỗi nhân viên phân tích, chiến lược hay nghiên cứu đảm bảo rằng họ không được hưởng bất cứ khoản chi trả nào trong quá khứ, hiện tại cũng như tương lai liên quan đến các khuyến cáo hay ý kiến thể hiện trong bản báo cáo này.

Miễn trừ trách nhiệm

Báo cáo nghiên cứu này được chuẩn bị bởi Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng (PHS) nhằm mục đích cung cấp thông tin. Thông tin được trình bày trong báo cáo này được thu thập từ các nguồn được cho là đáng tin cậy, nhưng PHS không đảm bảo về tính chính xác hoặc đầy đủ của thông tin đó. Các quan điểm, ước tính, và dự báo trong báo cáo này phản ánh đánh giá hiện tại của tác giả tại thời điểm phát hành báo cáo và có thể thay đổi mà không cần thông báo trước. Báo cáo này không phải là một lời đề nghị bán hoặc mời chào mua bất kỳ loại chứng khoán nào. Báo cáo này không nhằm mục đích cung cấp tư vấn đầu tư cá nhân và không xét đến các mục tiêu đầu tư cụ thể, tình hình tài chính, hoặc nhu cầu của bất kỳ cá nhân nào. PHS, các công ty liên kết và/hoặc các cán bộ, giám đốc hoặc nhân viên của họ có thể có lợi ích hoặc vị trí trong, và có thể thực hiện các giao dịch liên quan đến chứng khoán hoặc quyền chọn được đề cập trong báo cáo này. PHS cũng có thể thực hiện hoặc tìm cách thực hiện các dịch vụ ngân hàng đầu tư hoặc các dịch vụ khác cho các công ty được đề cập trong báo cáo này. PHS, các công ty liên kết của mình, cũng như các cán bộ, giám đốc hoặc nhân viên của họ, không chịu bất kỳ trách nhiệm pháp lý nào đối với bất kỳ tổn thất trực tiếp hoặc hệ quả nào phát sinh từ việc sử dụng báo cáo này hoặc nội dung của nó.

© Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng (PHS).

Tầng 21, Phú Mỹ Hưng Tower, 08 Hoàng Văn Thái, Phường Tân Phú, Quận 7, Tp. HCM

Điện thoại: (84-28) 5 413 5479

Fax: (84-28) 5 413 5472

Customer Service: 1900 25 23 58

Call Center: (84-28) 5 413 5488

E-mail: info@phs.vn / support@phs.vn

Web: www.phs.vn

PGD Phú Mỹ Hưng

Tòa nhà CR2-08, 107 Tôn Dật Tiên,
Phường Tân Phú, Quận 7,
Tp. HCM

Điện thoại: (84-28) 5 413 5478

Fax: (84-28) 5 413 5473

Chi nhánh Quận 3

Tầng 4 & 5, D&D Tower, 458
Nguyễn Thị Minh Khai, Phường 2,
Quận 3, Tp. HCM

Điện thoại: (84-28) 3 820 8068

Fax: (84-28) 3 820 8206

Chi Nhánh Thanh Xuân

Tầng 5, Tòa nhà UDIC Complex, N04
Hoàng Đạo Thúy, Phường Trung
Hòa, Quận Cầu Giấy, Hà Nội

Điện thoại: (84-24) 6 250 9999

Fax: (84-24) 6 250 6666

Chi nhánh Tân Bình

Tòa nhà Park Legend
251 Hoàng Văn Thụ, Phường 2, Quận
Tân Bình, Tp. HCM.

Điện thoại: (84-28) 3 813 2401

Fax: (84-28) 3 813 2415

Chi Nhánh Hà Nội

Tầng 5, Tòa nhà Vinafor,
127 Lò Đúc, Quận Hai Bà Trưng,
Hà Nội

Điện thoại: (84-24) 3 933 4566

Fax: (84-24) 3 933 4820

Chi nhánh Hải Phòng

Tầng 2, Tòa nhà Eliteco, 18 Trần
Hưng Đạo, Quận Hồng Bàng, Hải
Phòng

Điện thoại: (84-225) 384 1810

Fax: (84-225) 384 1801

Chi nhánh Quận 1

Phòng 1003A, Tầng 10, Tòa nhà Ruby,
81-83-83B-85 Hàm Nghi,
Phường Nguyễn Thái Bình, Quận 1,
Tp. HCM

Điện thoại: (84-28) 3 535 6060

Fax: (84-28) 3 535 2912